

Số : 305 / QĐ-UBND

Krông Pắc, ngày 29 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai dự toán ngân sách Nhà nước
năm 2019 của huyện Krông Pắc**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13, ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị Quyết số 05/ NQ-HĐND ngày 11/01/2019 về việc phê chuẩn phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Krông Pắc;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính- Kế hoạch tại tờ trình số 09 / TTr-TCKH ngày 28 tháng 01 năm 2019;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 của huyện Krông pắc (chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, ban ngành thuộc huyện; Chủ tịch UBND các xã, và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./. me

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Sở tài chính (để b/c);
- TT huyện ủy, TTHĐND huyện (để b/c);
- Các cơ quan;
- Website huyện;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH

Đinh Xuân Diệu

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Quyết định

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán 2019
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	889.415.000.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	106.512.000.000
	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	5.602.000.000
	Các khoản phân chia theo tỷ lệ %	100.910.000.000
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	782.903.000.000
	Bổ sung cân đối ngân sách	642.310.000.000
	Bổ sung có mục tiêu	67.027.000.000
	Bổ sung để thực hiện CC tiền lương	73.566.000.000
III	Thu kết dư ngân sách	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	
V	Thu để lại QL qua NSNN	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	889.415.000.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	822.388.000.000
	Chi đầu tư phát triển	32.000.000.000
	Chi thường xuyên	774.606.000.000
	Dự phòng ngân sách	15.782.000.000
	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	67.027.000.000
	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	67.027.000.000
	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	
	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Quyết định

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán 2019
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	871.284.000.000
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	88.381.000.000
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	782.903.000.000
a	Bổ sung cân đối ngân sách	642.310.000.000
b	Bổ sung có mục tiêu	67.027.000.000
c	Bổ sung thực hiện CCTL	73.566.000.000
3	Thu kết dư ngân sách	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	
II	Tổng chi ngân sách cấp huyện	871.284.000.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (không kể bổ sung ngân sách cấp dưới)	774.988.000.000
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	96.296.000.000
	- Bổ sung cân đối	94.662.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	1.634.000.000
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN	
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	114.427.000.000
1	Thu NS xã, thị trấn hưởng theo phân cấp	18.131.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	96.296.000.000
a	Bổ sung cân đối NS	94.662.000.000
b	Bổ sung có mục tiêu	1.634.000.000
3	Thu kết dư ngân sách	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	
5	Thu để lại quản lý qua NSNN	
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	114.427.000.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Quyết định

Đơn vị tính: Đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán năm 2019
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN		122.800.000.000
A	THU NỘI ĐỊA	122.800.000.000
I	Thu thuế, phí và lệ phí	76.000.000.000
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	0
1.1	Thuế giá trị gia tăng	
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	0
1.1	Thuế giá trị gia tăng	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
1.4	Thuế tài nguyên	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	33.960.000.000
1.1	Thuế giá trị gia tăng	24.960.000.000
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500.000.000
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa SX trong nước	200.000.000
1.4	Thuế tài nguyên	4.300.000.000
1,5	Thu khác về thuế	
4	Lệ phí trước bạ	19.000.000.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp (thuế nhà, đất)	100.000.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	13.500.000.000
8	Phí bảo vệ môi trường	
9	Thu phí, lệ phí	6.300.000.000
9,1	Lệ phí môn bài	1.500.000.000
9,2	Phí, lệ phí khác	4.800.000.000
	- Phí, lệ phí Trung ương	1.123.000.000
	- Phí, lệ phí tỉnh	74.000.000
	- Phí, lệ phí huyện	1.416.000.000
	- Phí, lệ phí xã	2.187.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán năm 2019
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	850.000.000
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.090.000.000
12	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	1.200.000.000
II	Thu các biện pháp tài chính	46.800.000.000
1	Thu tiền sử dụng đất	40.000.000.000
2	Thu khác tại xã	1.000.000.000
3	Phạt ATGT	4.800.000.000
4	Thu khác ngân sách	1.000.000.000
B	THU QUẢN LÝ QUA NSNN	

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Quyết định

Đơn vị: Đồng

STT	Nội Dung	Ngân sách huyện	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã, TT
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	889.415.000.000	774.988.000.000	114.427.000.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	822.388.000.000	709.595.000.000	112.793.000.000
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	32.000.000.000	32.000.000.000	
1	Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn	25.629.000.000	25.629.000.000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.629.000.000	25.629.000.000	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	25.629.000.000	25.629.000.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	6.371.000.000	6.371.000.000	
II	CHI THUƯỜNG XUYÊN	774.606.000.000	664.057.000.000	110.549.000.000
1	Chi sự nghiệp kinh tế	46.831.000.000	46.831.000.000	
	- Chi SN Nông - Lâm - Thủy lợi	5.150.000.000	5.150.000.000	
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	41.681.000.000	41.681.000.000	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - ĐT và dạy nghề	528.168.000.000	528.168.000.000	
2,1	Chi sự nghiệp Giáo dục	524.536.000.000	524.536.000.000	
2,2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.632.000.000	3.632.000.000	
3	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.762.000.000	6.062.000.000	700.000.000
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	3.406.000.000	2.807.000.000	599.000.000
5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	3.144.000.000	2.478.000.000	666.000.000
6	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	2.124.000.000	1.350.000.000	774.000.000
7	Chi đảm bảo xã hội	28.956.000.000	27.638.000.000	1.318.000.000
8	Chi quản lý hành chính	40.905.000.000	40.905.000.000	
9	Chi an ninh - quốc phòng địa phương	8.891.000.000	4.395.000.000	4.496.000.000
a	Chi giữ gìn an ninh và trật tự AT xã hội	2.348.000.000	1.450.000.000	898.000.000
b	Chi quốc phòng địa phương	6.543.000.000	2.945.000.000	3.598.000.000
10	Chi khác ngân sách	4.213.000.000	3.423.000.000	790.000.000
11	Chi hoạt động quản lý hành chính của ngân sách các xã, thị trấn	101.206.000.000		101.206.000.000
12	Chi tạo nguồn để thực hiện CCTL	0		
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	15.782.000.000	13.538.000.000	2.244.000.000
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	67.027.000.000	65.393.000.000	1.634.000.000
1	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo QĐ 239/2010/QĐ-TTg	2.791.000.000	2.791.000.000	
2	Chi thường xuyên của Trung tâm phát triển quỹ đất	450.000.000	450.000.000	
3	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi theo QĐ 1079	602.000.000		602.000.000
4	Chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật theo NĐ 42/2013/NĐ-CP	1.419.000.000	1.419.000.000	
5	Cấp bù thủy lợi phí	1.419.000.000	1.419.000.000	
6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	2.552.000.000	2.552.000.000	

STT	Nội Dung	Ngân sách huyện	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã, TT
7	Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề TTGD nghề nghiệp,GDTX	808.000.000	808.000.000	
8	KP miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND 86/2016/ND-CP	9.529.000.000	9.529.000.000	
9	Hỗ trợ chính sách đối với đối tượng bảo trợ XH ND 136 (Phòng Lao động TB&XH)	10.545.000.000	10.545.000.000	
10	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH	2.818.000.000	2.818.000.000	
11	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc TS (Phòng Dân tộc)	67.000.000	67.000.000	
12	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	744.000.000	744.000.000	
13	Kinh phí thực hiện "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" đối với Ủy ban MTTQ cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	1.032.000.000		1.032.000.000
14	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 33/2015/QĐ-TTg	1.231.000.000	1.231.000.000	
	Kinh phí thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác, trong đó có kinh phí thực hiện Nghị định 35/2015/ND-CP về quản lý sử dụng đất trồng lúa	3.800.000.000	3.800.000.000	
15	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác	27.220.000.000	27.220.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019**Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Quyết định**

ĐVT: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2019
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	805.891.000.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ, THỊ TRẤN	96.296.000.000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	709.595.000.000
	Trong đó	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	32.000.000.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.629.000.000
	Trong đó	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.248.320.000
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	1.730.600.000
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	11.807.310.000
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.475.860.000
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
1.11	Chi Quốc phòng	1.366.910.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	6.371.000.000
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	664.057.000.000
	Trong đó	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	528.168.000.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa thông tin	2.807.000.000
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.478.000.000
6	Chi thể dục thể thao	1.350.000.000
7	Chi bảo vệ môi trường	6.062.000.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	46.831.000.000
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.905.000.000
10	Chi bảo đảm xã hội	27.638.000.000
11	Chi Quốc phòng	2.945.000.000
12	Chi an ninh	1.450.000.000
13	Chi khác	3.423.000.000
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	13.538.000.000

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính:

1.000 Đồng

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Nguồn chi cục thuế thu điều tiết về xã hưởng	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã được hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
01	Thị trấn	6.500.000	4.800.788	809.000	1.295.000	2.696.788		1.926.850	6.727.638
02	Hòa Đông	445.700	6.402.330	176.500	82.600	6.143.230		465.352	6.867.681
03	Ea Knuec	1.144.300	7.016.796	411.000	210.000	6.395.796		324.666	7.341.462
04	Ea Kênh	502.387	6.501.768	295.000	70.118	6.136.650		373.607	6.875.375
05	Ea Yông	803.666	6.502.841	355.000	147.000	6.000.841		1.137.137	7.639.978
06	Hòa An	514.000	6.537.205	218.450	79.100	6.239.655		278.880	6.816.085
07	Hòa Tiến	348.200	5.064.133	108.000	68.040	4.888.093		109.470	5.173.603
08	Ea Hiu	49.000	6.560.075	27.000	6.300	6.526.775		43.928	6.604.003
09	Tân Tiến	775.900	5.998.903	202.000	131.670	5.665.233		249.678	6.248.581
10	Ea Uy	2.146.300	5.921.584	1.250.500	166.320	4.504.764		80.964	6.002.549
11	Ea Yêng	1.523.000	5.044.742	954.000	114.800	3.975.942		22.680	5.067.422
12	Ea Phê	2.729.000	9.109.971	827.000	554.050	7.728.921		640.847	9.750.817
13	Ea Kuang	431.000	6.346.302	152.000	65.800	6.128.502		279.964	6.626.265
14	Krông Búk	714.000	7.304.009	237.000	123.900	6.943.109		683.601	7.987.610
15	Ea Kly	1.098.630	9.386.196	356.000	191.030	8.839.166		357.887	9.744.082
16	Vụ Bồn	1.965.600	8.748.852	1.082.000	184.800	7.482.052		204.995	8.953.847
	Tổng số	21.690.683	107.246.496	7.460.450	3.490.528	96.295.517	-	7.180.505	114.427.000



ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

Biểu số: 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

ĐVT: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng số	1.628.600.000		1.628.600.000	
01	Thị trấn	101.400.000		101.400.000	
02	Hòa Đông	123.000.000		123.000.000	
03	Ea Knuec	102.000.000		102.000.000	
04	Ea Kênh	90.000.000		90.000.000	
05	Ea Yông	116.000.000		116.000.000	
06	Hòa An	88.600.000		88.600.000	
07	Hòa Tiến	64.700.000		64.700.000	
08	Ea Hiu	106.000.000		106.000.000	
09	Tân Tiến	80.000.000		80.000.000	
10	Ea Uy	73.000.000		73.000.000	
11	Ea Yêng	45.000.000		45.000.000	
12	Ea Phê	143.600.000		143.600.000	
13	Ea Kuang	105.100.000		105.100.000	
14	Krông Búk	105.600.000		105.600.000	
15	Ea Kly	154.600.000		154.600.000	
16	Vụ Bón	130.000.000		130.000.000	